ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 692/QĐ-ĐHQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng (Áp dụng khóa tuyển sinh đại học năm 2019 trở về sau)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Căn cứ Quyết định số 260/2003/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Quốc tế thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-ĐHQT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế về việc phân công công tác các thành viên Ban Giám hiệu;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-ĐHQG ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Quốc tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quốc tế;

Căn cứ Biên bản họp số 219/BB-ĐHKH&ĐT ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Quốc tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo Sau Đại học tại Tờ trình số 184/TTr-ĐTSĐH ngày 30 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng tại Trường Đại học Quốc tế.

Ngành đại học	Mã ngành đại học	Ngành thạc sĩ	Mã ngành thạc sĩ
Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	8510605

Điều 2. Chương trình đào tạo được áp dụng cho khóa tuyển sinh đại học năm 2019 trở về sau khi người học đủ điều kiện và đăng ký tham gia chương trình đào tạo liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Quốc tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Phòng Đào tạo Sau Đại học, Trưởng khoa Khoa Kỹ thuật và Quản lý Công nghiệp, Trưởng đơn vị các đơn vị và các cá nhân có liên quan thuộc Trường Đại học Quốc tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Đinh Đức Anh Vũ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG
TỪ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC LÊN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG
Áp dụng khóa tuyển sinh đại học năm 2019 trở về sau

(Kèm theo Quyết định số 692/QĐ-ĐHQT ngày 31 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo:

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng;

+ Tiếng Anh: Engineering in Logistics and Supply Chain Management.

- Mã ngành đào tạo:

+ Đại học: 7510605;

+ Thạc sĩ: 8510605.

- Loại hình đào tạo: Chính quy.

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Đại học: Kỹ sư Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng;

+ Thạc sĩ: Thạc sĩ Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng.

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đào tạo thạc sĩ nắm vững lý thuyết, có kiến thức, kỹ năng vững vàng để phát hiện, đề xuất và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành.

Chương trình đào tạo thạc sĩ Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và kĩ năng cần thiết để trở thành những nhà thiết kế, quản lý và điều phối trong các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ cũng như trở thành những cán bộ có năng lực nghiên cứu ứng dụng và giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng và Viện nghiên cứu thuộc khối ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

Chương trình này ra đời cũng hướng tới đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao về chuyên môn và nghiệp vụ trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

2.1. Về kiến thức:

a) Khả năng ứng dụng những kiến thức về toán, khoa học, kỹ thuật và quản lý trong hệ thống dịch vụ và sản xuất, phân tích, dự báo và xử lý dữ liệu, và lập báo cáo các kết quả đạt được.

b) Khả năng vận dụng kiến thức vào thiết kế bền vững hệ thống logistics trong nước và quốc tế đáp ứng nhu cầu cụ thể của ngành.

c) Khả năng áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề tối ưu hoá trong Logistics và chuỗi cung ứng.

d) Khả năng sử dụng kiến thức trong vận hành, quản lý các hoạt động logistics và toàn bộ chuỗi cung ứng.

đ) Khả năng làm việc trong các nhóm liên ngành về sản xuất, dịch vụ, thông tin và tài chính.

2.2. Kỹ năng:

a) Có kỹ năng phân tích và giải thích dữ liệu thực tế để ra quyết định chính xác.

b) Có kỹ năng giao tiếp, đàm phán, xử lý tình huống và giải quyết xung đột trong kinh doanh.

c) Có kỹ năng tư vấn chiến lược, chính sách và ra quyết định.

d) Có kỹ năng tư duy, thiết kế, vận hành, quản lý và cải tiến các hệ thống hoặc các quy trình liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh.

đ) Có kỹ năng phân tích, đánh giá, mô hình hoá và đưa ra được các phương án đơn cũng như đa tiêu chí về các lãnh vực sản xuất, dịch vụ, tài chính phục vụ việc ra quyết định cho nhà quản lý.

2.3. Về trình độ năng lực chuyên môn:

a) Có khả năng học tập, cập nhật kiến thức và công nghệ mới, phục vụ học tập suốt đời.

b) Có kiến thức sâu rộng để nắm bắt được tác động của những giải pháp kỹ thuật - công nghệ và quản lý trong bối cảnh xã hội, kinh tế hội nhập toàn cầu.

c) Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao trong phạm vi quốc tế, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ.

d) Có khả năng đánh giá, phân tích và đề suất giải pháp cải tiến các hệ thống hoạt động để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp phù hợp với đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp.

đ) Có khả năng vận hành, quản lý các hoạt động logistics và liên quan chuỗi cung ứng như quản lý thu mua, quản lý xuất nhập khẩu, quản lý tồn kho, quản lý vận tải, quản lý trung tâm phân phối và kho hàng, quản lý chuỗi cung ứng, quản trị logistics thương mại điện tử (e-logistics), quản trị logistics chuỗi bán lẻ, phân tích và xử lý số liệu, lập kế hoạch sản xuất và dịch vụ, dịch vụ khách hàng, thiết kế hệ thống phân phối và chuỗi cung ứng, chiến lược xây dựng chuỗi cung ứng bền vững và tối ưu..…

e) Có khả năng ngoại ngữ đạt trình độ tiếng Anh trung - cao cấp: Học viên Trường ĐHQT khi hoàn tất chương trình đại học phải đạt độ tiếng Anh tối thiểu là B2 hoặc các chứng chỉ khác có điểm số tương đương; toàn bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của Trường ĐHQT được giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Anh do đó các học viên sau khi tốt nghiệp có khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo trong các mối quan hệ kinh doanh quốc tế cũng như nghiên cứu khoa học.

g) Ngoài ra học viên còn có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm máy tính xử lý, phân tích ứng dụng trong chuyên ngành kỹ thuật, quản lý và quản trị Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

2.4. Vị trí có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp:

Học viên tốt nghiệp từ chương trình thạc sĩ ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có thể đảm trách và hoàn thành tốt các công việc như sau:

a) Các vị trí lãnh đạo cấp cao trong các doanh nghiệp (giám đốc logistics, chuỗi cung ứng, thu mua, điều hành, trung tâm phân phối….) và các tổ chức kinh tế - xã hội, cơ quan quản lý nhà nước (chuyên gia hoạch định chính sách).

b) Các chuyên gia tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo doanh nghiệp trong điều hành quản lý và sản xuất kinh doanh như xây dựng chiến lược phát triển chức năng liên quan đến quản trị Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

c) Giảng viên ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học, cao đẳng, viện, trung tâm….

d) Tiếp tục tham gia học tập ở bậc đào tạo tiến sĩ trong và ngoài nước về ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; có khả năng cạnh tranh thành công để giành được những học bổng uy tín để có thể theo học các chương trình ở nước ngoài.

đ) Có thể đảm nhiệm các vị trí công tác chuyên môn cao về logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các tổ chức trong các lĩnh vực: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ logistics, vận tải, chuỗi bán lẻ, thương mại điện tử, các cơ sở đào tạo, các đơn vị tư vấn, các cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ, ngành và địa phương và các tổ chức quốc tế.

2.5. Kiến thức về lý luận chính trị và hành vi đạo đức:

a) Về lý luận chính trị:

- Có hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của đảng và nhà nước.

- Chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan làm việc sau khi tốt nghiệp.

- Có thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.

b) Về đạo đức hành vi:

- Có hiểu biết về nghề nghiệp và đạo đức tốt.

- Có khả năng giao tiếp hiệu quả, bao gồm giao tiếp nói, viết và các dạng khác. Có khả năng làm việc tốt trong môi trường quốc tế và hội nhập.

- Có tinh thần yêu nước, yêu đồng bào, gắn bó và có tinh thần phục vụ cộng đồng tốt.

- Có tinh thần trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với cộng đồng.

- Có tính chủ động, tích cực, cầu tiến, sáng tạo trong công việc.

3. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh:

Người dự tuyển là sinh viên năm 3, năm 4 có số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 65 và điểm trung bình tích lũy đến thời điểm xét tuyển đạt loại khá trở lên (điểm trung bình tích lũy từ 70 điểm trở lên, theo thang điểm 100) và đang theo học ngành học phù hợp với ngành đào tạo liên thông trình độ đại học – thạc sĩ.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

CHUẨN ĐẦU RA BẬC ĐẠI HỌC

Chuẩn đầu ra	Nội dung
1	**Kiến thức và lập luận ngành**
1.1	Thiết kế hệ thống Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
1.2	Tái thiết kế hệ thống Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
1.3	Trợ giúp ra quyết định Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
2	**Kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp**
2.1	Phẩm chất chính trị và sức khỏe và kỹ năng mềm Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
3	**Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**
3.1	Có tinh thần và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả cao.
3.2	Có tinh thần và kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp.
4	**Năng lực thực hành nghề nghiệp**
4.1	Điều hành hệ thống Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
4.2	Cải thiện hệ thống Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

CHUẨN ĐẦU RA BẬC THẠC SĨ

Tiêu chuẩn	Nội dung
Kiến thức ngành	
1	Có khả năng xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thực tế phức tạp liên quan logistics và chuỗi cung ứng bằng cách áp dụng các nguyên tắc kỹ thuật, khoa học và toán học.
2	Có khả năng thiết kế các giải pháp đáp ứng các yêu cầu thực tế liên quan đến đến logistics và chuỗi cung ứng, trong đó có cân nhắc xem xét các yếu tố liên quan đến cộng đồng, văn hóa, xã hội, môi trường và kinh tế.
3	Có khả năng trình bày các giải pháp kỹ thuật về ngành Logistics và Chuỗi cung ứng cho các bên liên quan.
4	Có khả năng nhận ra trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp trong các tình huống kỹ thuật và đưa ra những đánh giá sáng suốt, phải xem xét tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh toàn cầu, kinh tế, môi trường và xã hội.
5	Có khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm có các thành viên cùng nhau lãnh đạo, tạo ra một môi trường hợp tác và toàn diện, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch nhiệm vụ và đáp ứng các mục tiêu.

6	Có khả năng phát triển và tiến hành thử nghiệm liên quan đến các vấn đề thực tiễn trong logistics và chuỗi cung ứng, phân tích và giải thích dữ liệu và sử dụng phán đoán kỹ thuật để đưa ra kết luận.
7	Có khả năng tiếp thu và áp dụng kiến thức mới khi cần thiết, sử dụng các chiến lược học tập phù hợp.
Khả năng ngoại ngữ đạt trình độ tiếng Anh trung - cao cấp	
8	Học viên rường Đại học Quốc tế khi hoàn tất chương trình học phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu là B2 hoặc các chứng chỉ khác có điểm số tương đương theo quy định của nhà trường.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra:

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ CÁC MÔN HỌC Ở TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên môn học	**Mã môn học**	**Chuẩn đầu ra**							
		1			2	3		4	
		1	2	3	1	1	2	1	2
Writing AE1 (Tiếng Anh chuyên ngành 1 - Viết)	EN007IU					x	x		
Listening AE1 (Tiếng Anh chuyên ngành 1 - Nghe)	EN008IU					x	x		
Calculus 1 (Giải tích 1)	MA001IU			x					
Physics 1 (Vật lý 1)	PH013IU			x					
Physics 2 (Vật lý 2)	PH014IU								
Physical Training 1 (Giáo dục thể chất 1)	PT001IU								
Chemistry Laboratory (Thí nghiệm hóa học)	CH012IU			x					
Chemistry for Engineers (Hóa cơ bản)	CH011IU			x					
Writing AE2 (Tiếng Anh chuyên ngành 2 - Viết)	EN011IU					x	x		
Speaking AE2 (Tiếng Anh chuyên ngành 2 - Nói)	EN012IU					x	x		
Calculus 2 (Giải tích 2)	MA003IU			x					
Critical Thinking (Tư duy phản biện)	PE008IU				x	x	x		
Physical Training 2 (Gíao dục thể chất 2)	PT002IU								
Introduction to Logistics and Supply Chain (Giới thiệu ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung	IS056IU	x	x	x	x	x	x	x	x

ứng)									
Physics 3 (Vật lý 3)	PH015IU			x					
Philosophy of marxism and Leninism (Triết học Mác-Lênin)	PE015IU				x	x	x		
Political economics of marxism and leninism (Kinh tế chính trị Mác-Lênin)	PE016IU				x	x	x		
Production Management (Quản lý sản xuất)	IS019IU			x		x			x
Introduction to Computing (Tin học cho kỹ sư)	IS086IU		x	x	x	x			
Applied Linear Algebra (Đại số tuyến tính ứng dụng)	MA027IU								
Engineering Probability & Statistics (Xác suất thông kê cho kỹ thuật)	IS004IU		x			x			
Principles of Logistics and Supply Chain Management (Các nguyên lý Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	IS055IU	x	x	x		x		x	x
Scientific socialism (Chủ nghĩa xã hội khoa học)	PE017IU				x	x	x		
Business Law (Luật kinh doanh)	IS073IU			x					
Engineering Economy (Kinh tế kỹ thuật)	IS020IU			x		x			x
Deterministic models in OR (Vận trù học 1 - các mô hình tất định)	IS081IU		x			x			
Warehouse Engineering Management (Quản lý kho bải)	IS057IU	x	x	x		x		x	
Calculus 3 (Giải tích 3)	MA023IU								
Import – Export Management (Quản lý xuất nhập khẩu)	IS074IU	x	x	x		x		x	
History of the Communist Party of Vietnam (Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam)	PE018IU				x	x	x		
HCM’ s thoughts (Tư tưởng Hồ Chí Minh)	PE019IU				x	x	x		
Internship 1 (Thực tập 1)	IS052IU								
Environmental Science (Khoa học môi trường)	PE014IU	x	x	x		x			x
Management Information System (Quản lý hệ thống thông tin)	IS040IU			x		x			x

Inventory Management (Quản lý tồn kho)	IS023IU		x			x			
Materials Handling Systems (Hệ thống vẫn chuyển vật liệu)	IS059IU	x	x	x	x	x	x		
Retail Management (Quản lý bán lẻ)	IS082IU	x	x	x		x		x	
Numerical methods (Các phương pháp số học)	IS089IU	x	x	x					
Time series & forecasting technique (Kỹ thuật dự báo)	IS058IU	x	x	x					x
Engineering Drawing (Vẽ kỹ thuật)	IS054IU	x	x		x		x	x	
Probabilistic Models in OR (Vận trù học 2 - các mô hình bất định)	IS024IU		x	x					
Systems Engineering (Kỹ thuật hệ thống)	IS035IU	x	x	x				x	x
Scientific Writing (Tiếng Anh học thuật)	IS079IU					x	x		
Scheduling & Sequencing (Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ)	IS027IU		x	x					x
Simulation Models in IE (Mô hình hóa và mô phỏng)	IS028IU			x		x			x
Logistics engineering & supply chain design (Kỹ thuật thiết kế chuỗi cung ứng và Logistics)	IS078IU	x	x	x		x		x	
Financial Accounting (Kế toán tài chính)	BA005IU			x		x			x
Procurement Management (Quản lý thu mua)	IS068IU	x	x	x	x	x	x	x	x
Ethnics and professional skills for engineers (Đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp cho kỹ sư)	PE020IU			x	x	x	x	x	x
Internship 2 (Thực tập 2)	IS083IU								
Capstone Design (Đồ án môn học)	IS083IU	x	x		x			x	
Multi-Criteria Decision Making (Kỹ thuật ra quyết định đa mục tiêu)	IS033IU		x			x			
International Transportation & Logistics (Vận chuyển quốc tế)	IS067IU			x		x			
Project Management (Quản lý dự án)	IS026IU			x		x			
Quality Management (Quản lý chất lượng)	IS025IU								

E-Logistics in Supply chain management (E-Logistics trong chuỗi cung ứng)	IS062IU	x	x	x				x	x
Sustainability in Supply Chain (Sự bền vững trong chuỗi cung ứng)	IS063IU	x	x	x				x	x
Entrepreneurship In Supply Chain (Khởi nghiệp trong chuỗi cung ứng)	IS064IU	x	x	x				x	x
Supply Security And Risk Management (Quản lý ruỗi ro và bảo mật trong chuỗi cung ứng)	IS065IU	x	x	x				x	x
Data Mining In Supply Chain (Khai phá dữ liệu trong chuỗi cung ứng)	IS066IU	x	x	x				x	x
Port Planning and Operations (Lập kế hoạch và điều hành cảng)	IS072IU	x	x	x				x	x
Organizational Behavior (Hành vi tổ chức)	BA130IU				x	x	x		
Sales Management (Quản lý bán hàng)	BA032IU	x	x	x					
Leadership (Tư duy lãnh đạo)	IS045IU				x	x	x		
Creative Thinking (Tư duy sáng tạo)	IS080IU				x	x	x		
Principles Of Marketing (Nguyên lý Marketing)	BA003IU	x	x	x					
Human Resources Management (Quản trị nguồn lực)	BA156IU	x	x	x					
Introduction to Business Administration (Quản trị kinh doanh đại cương)	BA115IU								
Introduction to Micro Economics (Kinh tế vi mô)	BA117IU			x					
Business Computing Skills (Kỹ năng tin học kinh doanh)	BA120IU			x	x				
Principles of Management (Nguyên lý quản trị)	BA123IU			x	x				
Introduction to Macro Economics (Kinh tế vĩ mô)	BA119IU			x					
Introduction to Psychology (Tâm lý học)	BA118IU					x	x		
Introduction to Vietnamese Legal System (Hệ thống luật pháp Việt Nam)	BA167IU				x	x	x		
Introduction to Sociology (Xã hội học)	BA197IU					x	x		

Introduction to Computing (Tin học cho kỹ sư)	IT064IU			x					
Functional Programming (Lập trình hàm)	IT011UN			x					
Entrepreneurship (Khởi nghiệp)	IT120IU				x	x	x		
Skills for Communicating Information (Kỹ năng giao tiếp thông tin)	IT007UN			x					
Statistical Methods (Các phương pháp thống kê)	IT151IU			x					
Entrepreneurship in Biomedical Engineering (Khởi nghiệp trong ngành kỹ thuật y sinh)	BM013IU			x		x	x		
Statistics for Health Science (Thống kê trong khoa học sức khỏe)	BM005IU			x					
Information Technology in the Health Care System (Công nghệ thông tin trong hệ thống chăm sóc sức khỏe)	BM033IU			x					
Introduction to Environmental Engineering (Kỹ thuật môi trường)	ENEE2001IU	x	x	x		x			x
Environmental Ecology (Môi trường sinh thái)	ENEE2008IU	x	x	x		x			x
Biostatistics (Sinh học thống kê)	BT152IU	x	x	x					
Mass Transfer Operations (Quá trình và thiết bị truyền khối)	CHE2041IU			x					
Financial Economics (Kinh tế tài chính)	MAFE105IU	x	x	x					
Financial Management (Quản lý tài chính)	MAFE215IU	x	x	x					
Financial markets (Thị trường tài chính)	MAFE209IU	x	x	x					
Decision Making (Kỹ năng ra quyết định)	MAFE207IU	x	x	x					
Financial Econometrics (Kinh tế lượng tài chính)	MAFE314IU	x	x	x					
Financial Risk Management 1 (Quản lý rủi ro tài chính)	MAFE308IU	x	x	x					
Portfolio Management (Quản lý danh mục đầu tư)	MAFE402IU	x	x	x					
Earth Observation and The Environment (Quan sát Trái đất và môi trường)	PH027IU			x					

Navigation Systems (Hệ thống dẫn đường)	PH047IU			x					
Fundamental of Surveying (Nguyên lý khảo sát)	PH045IU			x					
Geographic Information Systems (GIS) and Spatical Analysis (Hệ thống thông tin địa lý GIS và phân tích không gian)	PH046IU			x					
Geotechnics (Địa kỹ thuật)	CE505IU			x					
Pavement design & Maintenance (Thiết kế và bảo trì vỉa hè)	CE503IU			x					
Introduction to Electrical Engineering (Kỹ thuật điện tử)	EE049IU			x					
Thesis research (Luận văn tốt nghiệp)	IS071IU	x	x		x			x	

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ CÁC MÔN HỌC Ở TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên môn học	**Mã môn**	**Các tiêu chuẩn ABET**						
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**
Philosophy (Triết học)	PE505IU				x			x
Research Methodology (Phương pháp NCKH)	SCM002IU	x	x	x	x		x	x
Supply Chain Systems (Hệ thống chuỗi cung ứng	SCM509IU	x	x	x	x	x		x
Operations Research I (Vận trù học I)	SCM514IU	x					x	
Inventory Control and Management (Quản lý và kiểm soát tồn kho)	SCM506IU		x				x	x
Distribution Systems (Hệ thống phân phối)	SCM613IU	x					x	x
Procurement Management (Quản lý thu mua)	SCM068IU	x	x	x	x	x	x	x
Engineering Economics (Kinh tế Kỹ thuật	SCM601IU	x				x	x	x
Import – Export Management (Quản lý Xuất nhập khẩu)	SCM074IU				x	x	x	x
Warehouse Management and Fulfillment center management (Quản trị kho hàng và trung tâm phân phối)	SCM057IU	x	x	x	x	x		x
International Transportation (Vận tải quốc tế)	SCM615IU	x	x	x	x	x	x	x

Financial Accounting (Kế toán tài chính)	SCM184IU	x			x	x	x	
Business Law (Luật kinh doanh)	SCM073IU	x	x		x	x	x	x
Operations Research II (Vận trù học II)	SCM503IU	x	x		x		x	x
Multiple Criteria Decision Making (Kỹ thuật ra quyết định đa mục tiêu)	SCM505IU	x	x				x	
Facility Layout and Location (Hoạch định mặt bằng và Vị trí)	SCM507IU	x	x	x	x	x	x	x
Production Planning and Scheduling (Kỹ thuật điều độ và hoạch định sản xuất)	SCM508IU	x					x	x
Forecasting Techniques (Kỹ thuật dự báo)	SCM058IU	x	x		x		x	x
Material Handling Systems (Hệ thống xử lý vật liệu)	SCM059IU	x	x	x	x	x	x	x
Retail Management (Quản lý bán lẻ)	SCM082IU		x		x	x		x
Management Information Systems in logistics and supply chain (Hệ thống thông tin quản lý trong logistics và chuỗi cung ứng)	SCM040IU		x				x	x
E-Logistics trong quản lý chuỗi cung ứng (E – Logistics in supply chain management)	SCM062IU	x		x	x	x	x	x
Project Management (Quản lý dự án)	SCM609IU	x			x		x	x
Thesis (Luận văn)	SCM614IU	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp:

Người học sau khi hoàn thành phần trình độ đại học và đủ điều kiện theo quy định hiện hành được cấp bằng đại học; người học sau khi hoàn thành phần trình độ thạc sĩ và đủ điều kiện theo quy định hiện hành được cấp bằng thạc sĩ.

7. Thời gian đào tạo: từ 4.5 tới 5.5 năm.

8. Chương trình đào tạo:

8.1 Số tín chỉ tích lũy của chương trình:

Tín chỉ tích lũy phần trình độ đại học	**Tín chỉ tích lũy phần trình độ thạc sĩ**	**Tổng số tín chỉ tối đa phải tích luỹ**	**Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích luỹ**	**Ghi chú**
152	60	212	197	Chương trình thạc sĩ phương thức ứng dụng 1

8.2 Danh sách các môn học:

a) Trình độ đại học:

Số tín chỉ môn Physical Training 1 và Physical training 2 sẽ không được tính vào tổng số tín chỉ. Khi đăng ký môn tự chọn là Workshop thì cần đăng ký 02 môn Workshop để được quy đổi thành 03 tín chỉ như môn tự chọn thông thường khác.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC CHƯƠNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Khối lượng (Số tín chỉ)			Số tiết	Học kỳ
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành		
I	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**51**	**50**	**1**		
1	EN007IU	Writing AE1 (Tiếng Anh chuyên ngành 1 - Viết)	2	2	0	30 LT	1
2	EN008IU	Listening AE1 (Tiếng Anh chuyên ngành 1 - Nghe)	2	2	0	30 LT	
3	MA001IU	Calculus 1 (Giải tích 1)	4	4	0	60 LT	
4	PH013IU	Physics 1 (Vật lý 1)	2	2	0	30 LT	
5	PH014IU	Physics 2 (Vật lý 2)	2	2	0	30 LT	
6	CH012IU	Chemistry Laboratory (Thí nghiệm hóa học)	3	3	0	45 LT	
7	CH011IU	Chemistry for Engineers (Hóa cơ bản)	1	0	1	30 TH	
8	PT001IU	Physical Training 1 (Giáo dục thể chất 1)					
9	EN011IU	Writing AE2 (Tiếng Anh chuyên ngành 2 - Viết)	2	2	0	30 LT	2
10	EN012IU	Speaking AE2 (Tiếng Anh chuyên ngành 2 - Nói)	2	2	0	30 LT	
11	PH015IU	Physics 3 (Vật lý 3)	3	3	0	45 LT	
12	MA003IU	Calculus 2 (Giải tích 2)	4	4	0	60 LT	
13	PE008IU	Critical Thinking (Tư duy phản biện)	3	3	0	45 LT	
14	PT002IU	Physical Training 2 (Giáo dục thể chất 2)					
15	MA023IU	Calculus 3 (Giải tích 3)	4	4	0	60 LT	3

16	MA027IU	Applied Linear Algebra (Đại số tuyến tính ứng dụng)	2	2	0	30 LT	3
17	PE017IU	Scientific socialism (Chủ nghĩa xã hội khoa học)	2	2	0	30 LT	
18	IS086IU	Introduction to Computing (Tin học cho kỹ sư)	3	3		45 LT	
19	PE015IU	Philosophy of marxism and Leninism (Triết học Mác-Lênin)	3	3	0	45 LT	4
20	PE018IU	History of the Communist Party of Vietnam (Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam)	2	2	0	30 LT	
21	PE019IU	HCM' s thoughts (Tư tưởng Hồ Chí Minh)	2	2	0	30 LT	
22	PE014IU	Environmental Science (Khoa học môi trường)	3	3	0	45 LT	7
II	**KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH**		**23**	**22**	**1**		
1	IS004IU	Engineering Probability & Statistics (Xác suất thông kê cho kỹ thuật)	4	4	0	60 LT	3
2	BA005IU	Financial Accounting (Kế toán tài chính)	3	3	0	45 LT	
3	IS020IU	Engineering Economy (Kinh tế kỹ thuật)	3	3	0	45 LT	
4	IS055IU	Principles of Logistics and Supply Chain Management (Các nguyên lý trong Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	3	3	0	45 LT	
5	IS019IU	Production Management (Quản lý sản xuất)	3	3	0	45 LT	
6	IS073IU	Business Law (Luật kinh doanh)	3	3	0	45 LT	
7	IS056IU	Introduction to Logistics and Supply Chain (Giới thiệu ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	1	0	1	30 TH	
8	IS089IU	Numerical methods (Các phương pháp số học)	3	3	0	45 LT	5

III	**KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH**		**110**	**109**	**1**		
Môn kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**56**	**55**	**1**		
1	IS081IU	Deterministic models in OR (Vận trù học 1 - các mô hình tất định)	4	4	0	60 LT	4
2	IS057IU	Warehouse Engineering Management	3	3	0	45 LT	
3	IS074IU	Import – Export Management	3	3	0	45 LT	
4	IS040IU	Management Information System (Quản lý hệ thống thông tin)	3	3	0	45 LT	5
5	IS059IU	Materials Handling Systems (Hệ thống vận chuyển vật liệu)	3	3	0	45 LT	
6	PE014IU	Environmental Science (Khoa học môi trường)	3	3	0	45 LT	
7	IS025IU	Quality Management (Quán lý chất lượng)	3	3	0	45 LT	
8	IS082IU	Retail Management (Quản lý bán lẻ)	3	3	0	45 LT	
9	IS026IU	Project Management (Quản lý dự án)	3	3	0	45 LT	
10	IS023IU	Inventory Management (Quản lý tồn kho)	3	3	0	45 LT	
11	IS079IU	Scientific Writing (Tiếng Anh học thuật)	3	3	0	45 LT	6
12	IS028IU	Simulation Models in IE (Mô hình hóa và mô phỏng)	4	3	1	45 LT 30 TH	
13	IS068IU	Procurement Management (Quản lý bán lẻ)	3	3	0	45 LT	
14	IS027IU	Scheduling & Sequencing (Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ)	3	3	0	45 LT	
15	IS078IU	Logistics engineering & supply chain design (Kỹ thuật thiết kế chuỗi cung ứng và Logistics)	3	3	0	45 LT	

16	IS033IU	Multi-Criteria Decision Making (Kỹ thuật ra quyết định đa mục tiêu)	3	3		45 LT	
17	IS067IU	International Transportation & Logistics (Vận chuyển quốc tế)	3	3		45 LT	7
18	IS083IU	Capstone Design (Đồ án môn học)	3	3		45 LT	
Nhóm kiến thức chuyên ngành tự chọn			**54**	**54**	**0**		
Nhóm tự chọn số 01 - ISE Elective Course (choose 01 course below)							
19	IS024IU	Probabilistic Models in OR (Vận trù học 2 - các mô hình bất định)	3	3	0	45 LT	
20	IS054IU	Engineering Drawing (Vẽ kỹ thuật)	3	3	0	45 LT	5
21	IS058IU	Time series & forecasting technique (Kỹ thuật dự báo)	3	3	0	45 LT	
22	IS035IU	Systems Engineering (Kỹ thuật hệ thống)	3	3	0	45 LT	7
Nhóm tự chọn số 02 - ISE Elective Course (choose 01 courses below)							
23	IS025IU	Quality Management (Quản lý chất lượng)	3	3	0	45 LT	
24	IS062IU	E-Logistics in Supply chain management (E-Logistics trong chuỗi cung ứng)	3	3	0	45 LT	
25	IS063IU	Sustainability in Supply Chain (Sự bền vững trong chuỗi cung ứng)	3	3	0	45 LT	
26	IS064IU	Entrepreneurship In Supply Chain (Khởi nghiệp trong chuỗi cung ứng)	3	3	0	45 LT	7
27	IS065IU	Supply Security And Risk Management (Quản lý ruỗi ro và bảo mật trong chuỗi cung ứng)	3	3	0	45 LT	
28	IS066IU	Data Mining In Supply Chain (Khai phá dữ liệu	3	3	0	45 LT	

		trong chuỗi cung ứng)					
29	IS072IU	Port Planning and Operations (Lập kế hoạch và điều hành cảng)	3	3	0	45 LT	
30	BA130IU	Organizational Behavior (Hành vi tổ chức)	3	3	0	45 LT	
31	BA032IU	Sales Management (Quản lý bán hàng)	3	3	0	45 LT	
32	IS045IU	Leadership (Tư duy lãnh đạo)	3	3	0	45 LT	
33	IS080IU	Creative Thinking (Tư duy sáng tạo)	3	3	0	45 LT	7
34	BA003IU	Principles Of Marketing (Nguyên lý Marketing)	3	3	0	45 LT	
35	BA156IU	Human Resources Management (Quản trị nguồn lực)	3	3	0	45 LT	
Nhóm tự chọn số 03 - Free Elective Course (choose 01 course)							
36	____IU	Free Elective Course (Tự chọn tự do)	3	3	0	45 LT	
IV	**KIẾN THỨC BỔ TRỢ**		**3**	**3**			
1	PE020IU	Ethnics and professional skills for engineers (Đạo đứrc và kỹ năng nghề nghiệp cho kỹ sư)	3	3	0	45 LT	7
V	**THỰC TẬP, KHÓA LUẬN/LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP**		**15**	**15**			
1	IS069IU	Thesis research (Luận văn tốt nghiệp)	10	10	0		8
2	IS070IU	Internship 1 (Thực tập 1)	2	2	0		Hè
3	IS071IU	Internship 2 (Thực tập 2)	3	3	0		
Tổng cộng			**152**				

Nhóm tự chọn số 3 - Free Elective Course là môn học tự chọn tự do. Sinh viên được quyền chọn một môn học ở các Khoa khác, nhưng giới hạn trong danh sách có.

DANH SÁCH NHÓM TỰ CHỌN SỐ 3 - FREE ELECTIVE COURSE

STT	Mã môn học	Tên môn học
1	BA115IU	Introduction to Business Administration (Quản trị kinh doanh đại cương)

2	BA117IU	Introduction to Micro Economics (Kinh tế vi mô)
3	BA120IU	Business Computing Skills (Kỹ năng tin học kinh doanh)
4	BA123IU	Principles of Management (Nguyên lý quản trị)
5	BA119IU	Introduction to Macro Economics (Kinh tế vĩ mô)
6	BA118IU	Introduction to Psychology (Tâm lý học)
7	BA167IU	Introduction to Vietnamese Legal System (Hệ thống luật pháp Việt Nam)
8	BA197IU	Introduction to Sociology (Xã hội học)
9	IT064IU	Introduction to Computing (Tin học cho kỹ sư)
10	IT011UN	Functional Programming (Lập trình hàm)
11	IT120IU	Entrepreneurship (Khởi nghiệp)
12	IT007UN	Skills for Communicating Information (Kỹ năng giao tiếp thông tin)
13	IT151IU	Statistical Methods (Các phương pháp thống kê)
14	BM013IU	Entrepreneurship in Biomedical Engineering (Khởi nghiệp trong ngành kỹ thuật y sinh)
15	BM005IU	Statistics for Health Science (Thống kê trong khoa học sức khỏe)
16	BM033IU	Information Technology in the Health Care System (Công nghệ thông tin trong hệ thống chăm sóc sức khỏe)
17	ENEE2001IU	Introduction to Environmental Engineering (Kỹ thuật môi trường)
18	ENEE2008IU	Environmental Ecology (Môi trường sinh thái)
19	BT152IU	Biostatistics (Sinh học thống kê)
20	CHE2041IU	Mass Transfer Operations (Quá trình và thiết bị truyền khối)
21	MAFE105IU	Financial Economics (Kinh tế tài chính)
22	MAFE215IU	Financial Management (Quản lý tài chính)
23	MAFE209IU	Financial markets (Thị trường tài chính)
24	MAFE207IU	Decision Making (Kỹ năng ra quyết định)
25	MAFE314IU	Financial Econometrics (Kinh tế lượng tài chính)
26	MAFE308IU	Financial Risk Management 1 (Quản lý rủi ro tài chính)
27	MAFE402IU	Portfolio Management (Quản lý danh mục đầu tư)
28	PH027IU	Earth Observation and The Environment (Quan sát Trái đất và môi trường)
29	PH047IU	Navigation Systems (Hệ thống dẫn đường)
30	PH045IU	Fundamental of Surveying (Nguyên lý khảo sát)
31	PH046IU	Geographic Information Systems (GIS) and Spatical Analysis (Hệ thống thông tin địa lý GIS và phân tích không gian)
32	CE505IU	Geotechnics (Địa kỹ thuật)

33	CE503IU	Pavement design & Maintenance (Thiết kế và bảo trì vỉa hè)
34	EE049IU	Introduction to Electrical Engineering (Kỹ thuật điện tử)

b) Trình độ thạc sĩ:

- Phương thức ứng dụng 1

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC CHƯƠNG TRÌNH ỨNG DỤNG PHƯƠNG THỨC 1

TT	Mã số môn học	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)				Học kỳ
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Số tiết	
I	**KHỐI KIẾN THỨC CHUNG**		**3**	**3**	**0**		
1	PE505	Philosophy (Triết học)	3	3	0	45 LT	1
II	**KHỐI KIẾN THỨC BẮT BUỘC**		**30**	**21**	**9**		
1	SCM002IU	Research Methodology (Phương pháp NCKH)	3	3	0	45 LT	1
2	SCM509IU	Supply Chain Systems (Hệ thống chuỗi cung ứng)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
3	SCM506IU	Inventory Control and Management 1 (Quản lý và kiểm soát tồn kho)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
4	SCM514IU	Operations Research I (Vận trù học I)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
5	SCM613IU	Distribution Systems (Hệ thống phân phối)	3	2	1	30 LT, 30 TH	2
6	SCM601IU	Engineering Economics (Kinh tế Kỹ thuật)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
7	SCM057IU	Warehouse Management and Fulfillment center management (Quản trị kho hàng và trung tâm phân phối)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
8	SCM068IU	Procurement Management (Quản lý thu mua)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
9	SCM074IU	Import – Export Management (Quản lý xuất nhập khẩu)	3	2	1	30 LT, 30 TH	

10	SCM615IU	International Transportation (Vận tải quốc tế)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
III	**KHỐI KIẾN THỨC TỰ CHỌN**		**15**	**10**	**5**		
1	SCM184IU	Financial Accounting (Kế toán tài chính)	3	2	1	30 LT, 30 TH	1 hoặc 2
2	SCM073IU	Business Law (Luật kinh doanh)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
3	SCM062IU	E – Logistics in supply chain management (E-Logistics trong quản lý chuỗi cung ứng)	3	2	1	30 LT, 30 TH	2 hoặc 3
4	SCM507IU	Facility Layout and Location (Hoạch định mặt bằng và Vị trí)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
5	SCM059IU	Material Handling Systems (Hệ thống xử lý vật liệu)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
6	SCM040IU	Management Information Systems in Logistics and Supply Chain (Hệ thống thông tin quản lý trong logistics và chuỗi cung ứng)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
7	SCM505IU	Multiple Criteria Decision Making (Kỹ thuật ra quyết định đa mục tiêu)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
8	SCM508IU	Production Planning and Scheduling (Kỹ thuật điều độ và hoạch định sản xuất)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
9	SCM058IU	Forecasting Techniques (Kỹ thuật dự báo)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
10	SCM609IU	Project Management (Quản lý dự án)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
11	SCM082IU	Retail Management (Quản lý bán lẻ)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
12	SCM503IU	Operations Research II (Vận trù học II)	3	2	1	30 LT, 30 TH	
IV	**LUẬN VĂN THẠC SĨ**		**12**				

1	SCM614IU	Thesis (Luận văn)	12		4
Tổng cộng			**60**		

Lưu ý: Học viên là người nước ngoài môn Philosophy (Triết học) được thay thế bằng môn Vietnamese History Culture (Lịch sử văn hóa Việt Nam).

8.3 Danh mục các học phần của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ giảng dạy trong phần trình độ đại học:

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ GIẢNG DẠY TRONG PHẦN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Khi sinh viên học, đạt môn học/khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT) thạc sĩ, các môn học/khối kiến thức này sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học.

Chương trình đại học				**Chương trình thạc sĩ**		
TT	**Mã môn**	**Tên môn học**	**Tín chỉ**	**Mã môn**	**Tên môn học**	**Tín chỉ**
1	IS082IU	Retail Management (Quản lý bán lẻ)	3	SCM082IU	Retail Management (Quản lý bán lẻ)	3
2	IS068IU	Procurement Management	3	SCM068IU	Procurement Management (Quản lý thu mua)	3
3	IS078IU	Logistics Engineering & Supply chain Design (Kỹ thuật thiết kế chuỗi cung ứng và Logistics)	3	SCM509IU	Supply Chain Systems (Hệ thống chuỗi cung ứng)	3
4	IS033IU	Multiple Criteria Decision Making (Kỹ thuật ra quyết định đa mục tiêu)	3	SCM505IU	Multiple Criteria Decision Making (Kỹ thuật ra quyết định đa mục tiêu)	3
5	IS027IU	Scheduling & Sequencing (Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ)	3	SCM508IU	Production Planning and Scheduling (Kỹ thuật điều độ và hoạch định sản xuất)	3

6	IS026IU	Project Management (Quản lý dự án)	3	SCM609IU	Project Management (Quản lý dự án)	3
7	IS023IU	Inventory Management (Quản lý tồn kho)	3	SCM506IU	Inventory Control and Management (Quán lý và kiểm soát tồn kho)	3
8	IS067IU	International Transportation & Logistics (Vận chuyển quốc tế)	3	SCM615IU	International Transportation (Vận tải quốc tế)	3
9	IS059IU	Materials Handling Systems (Hệ thống xử lý vật liệu)	3	SCM059IU	Materials Handling Systems (Hệ thống xử lý vật liệu)	3
10	IS040IU	Management Information System (Quản lý hệ thống thông tin)	3	SCM040IU	Management Information Systems in Logistics and Supply Chain (Hệ thống thông tin quản lý trong logistics và chuỗi cung ứng)	3
Tổng			**30**	**Tổng**		**30**

Sinh viên tham gia chương trình đào tạo liên thông đại học - thạc sĩ, trong quá trình học ở bậc đại học, có thể đăng ký các môn học ở bậc thạc sĩ với tổng số tín chỉ được công nhận tối đa cho bậc thạc sĩ là 50% chương trình thạc sĩ tương ứng.

Số tín chỉ tối đa các môn học được xét miễn ở bậc đại học là 15 tín chỉ./.